

ĐỀ KIỂM TRA GIỮA KÌ 2 – ĐỀ 3
MÔN: TIẾNG ANH 5 PHONICS SMART



BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

LỜI GIẢI CHI TIẾT

Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com

I. Choose the word whose stress parten is different from the rest.

Phương pháp giải:

- Đọc và xác định trọng âm của từng từ.
- Chọn ra từ có cách đánh trọng âm khác so với nhưng từ còn lại.

Lời giải chi tiết:

1.

- A. lovely /'lʌv.li/: trọng âm rơi vào âm thứ nhất
- B. happy /'hæp.i/: trọng âm rơi vào âm thứ nhất
- C. delicious /di'liʃ.əs/: trọng âm rơi vào âm thứ hai

Đáp án: C

2.

- A. noisy /'nɔɪ.zi/: trọng âm rơi vào âm thứ nhất
- B. afraid /ə'freɪd/: trọng âm rơi vào âm thứ hai
- C. exciting /ɪk'saɪ.tɪŋ/: trọng âm rơi vào âm thứ hai

Đáp án: A

3.

- A. between /bi'twi:n/: trọng âm rơi vào âm thứ hai
- B. sunny /'sʌn.i/: trọng âm rơi vào âm thứ nhất
- C. popular /'pɒp.jə.lər/: trọng âm rơi vào âm thứ nhất

Đáp án: A

4.

- A. interesting /'ɪn.trə.stɪŋ/: trọng âm rơi vào âm thứ nhất
- B. windy /'wɪn.di/: trọng âm rơi vào âm thứ nhất
- C. enjoy /ɪn'dʒɔɪ/: trọng âm rơi vào âm thứ hai

Đáp án: C

5.

A. eleven /ɪ'lev.ən/: trọng âm rơi vào âm thứ hai

B. enjoy /ɪn'dʒɔɪ/: trọng âm rơi vào âm thứ hai

C. sunny /'sʌn.i/: trọng âm rơi vào âm thứ nhất

Đáp án: C**II. Choose the correct answer.**

1.

Phương pháp giải:

Nhìn nhận câu và vị trí của chỗ trống, nhận định về thì, loại câu (câu khẳng định, phủ định, câu hỏi,...). Áp dụng công thức của từng loại câu để xác định cần điền gì vào chỗ trống, sao cho hợp lí về mặt ngữ pháp.

Lời giải chi tiết:

- “Yesterday” là một dấu hiệu của thì quá khứ đơn, vậy nên động từ chính sẽ cần được chia ở thì quá khứ đơn.

- Dạng quá khứ đơn của “happen” là “happened”.

What **happened** to you yesterday?

(Có chuyện gì xảy ra với bạn vào ngày hôm qua vậy?)

Đáp án: B

2.

Phương pháp giải:

- Đây là câu hỏi từ vựng.

- Dịch câu và các phương án.

- Lựa chọn ra từ phù hợp nhất về mặt ý nghĩa để điền vào câu.

Lời giải chi tiết:

A. put on (phr.): mang lên, thoa lên

B. fell off (phr.): ngã khỏi (cái gì đó)

C. get up (phr.): thức dậy

I didn't **put on** sunscreen.

(Tôi đã không thoa kem chống nắng.)

Đáp án: A

3.

Phương pháp giải:

Nhìn nhận câu và vị trí của chỗ trống, nhận định về thì, loại câu (câu khẳng định, phủ định, câu hỏi,...). Áp dụng công thức của từng loại câu để xác định cần điền gì vào chỗ trống, sao cho hợp lí về mặt ngữ pháp.

Lời giải chi tiết:

like + V-ing: thích làm gì

I like **hanging out** with my friends in my leisure time.

(Tôi thích đi chơi cùng bạn bè vào thời gian rảnh.)

Đáp án: B

4.

Phương pháp giải:

Nhìn nhận câu và vị trí của chỗ trống, nhận định về thì, loại câu (câu khẳng định, phủ định, câu hỏi,...). Áp dụng công thức của từng loại câu để xác định cần điền gì vào chỗ trống, sao cho hợp lí về mặt ngữ pháp và ngữ nghĩa.

Lời giải chi tiết:

A. What: cái gì (hỏi về sự vật, sự việc) => Loại, vì không đúng ngữ pháp

B. What about: hợp lí về mặt nghĩa và ngữ pháp => Chọn

C. When about: không tồn tại => Loại

Cấu trúc mời, rủ ai đó cùng làm gì với "What about":

What about + V-ing?

What about going for a walk?

(Cùng đi bộ không?)

Đáp án: B

5.

Phương pháp giải:

Nhìn nhận câu và vị trí của chỗ trống, nhận định về thì, loại câu (câu khẳng định, phủ định, câu hỏi,...). Áp dụng công thức của từng loại câu để xác định cần điền gì vào chỗ trống, sao cho hợp lí về mặt ngữ pháp.

Lời giải chi tiết:

Cấu trúc câu so sánh hơn với tính từ ngắn:

Chủ ngữ + to be + adj + "-er" + than + tân ngữ.

The mokey is **smaller** than a horse.

(Con khỉ nhỏ hơn con ngựa.)

Đáp án: A

III. Read and complete, using the given words.

Phương pháp giải:

- Dựa vào các từ trước và sau chỗ trống để xác định từ loại/ loại thông tin cần điền vào chỗ trống.
- Đọc câu đề bài và gạch chân các từ khóa quan trọng.
- Đọc lướt qua các đoạn văn và dừng lại ở đoạn thông tin có chứa từ khóa.
- So sánh thông tin trong bài đọc với nội dung cần tìm dựa vào sự tương quan về nghĩa và ngữ pháp để điền từ thích hợp nhất tạo thành câu hoàn chỉnh.

Dịch nghĩa các từ:

a rash (n. phr): dị ứng

get some rest (v. phr): nghỉ ngơi

stomachache (n. phr): đau bụng

a toothache (n. phr): đau răng

sore eyes (n. phr): đau mắt

Đoạn văn hoàn chỉnh:

Today was a bad day. I wanted to play badminton, but my friends couldn't play with me. All of them had health problems. Mai had a **stomachache** because she ate too much. Mike stayed at home. He had a **toothache**. He felt pain in one tooth. I told him to go to the dentist. Tom's brother, Ben, had a **rash**. He had red spots on his skin. Then I called Bill, but he didn't answer the phone. His sister said that he had **sore eyes**. He felt bad in both eyes. I heard his sister told him to **get some rest**. What a day!

Tạm dịch:

Hôm nay đúng là một ngày tệ hại. Mình muốn chơi cầu lông, nhưng bạn bè đều không thể chơi cùng vì ai cũng gặp vấn đề về sức khỏe. Mai bị đau bụng vì ăn quá nhiều. Mike thì ở nhà vì bị đau răng, cậu ấy đau một chiếc răng. Mình đã bảo cậu ấy nên đi khám nha sĩ. Anh trai của Tom, Ben, thì bị dị ứng, trên da xuất hiện đầy những vết đỏ. Mình gọi cho Bill nhưng cậu ấy không nghe máy. Chị của Bill nói rằng cậu ấy bị đau mắt. Mắt của cậu ấy rất khó chịu. Mình còn nghe chị ấy bảo Bill nên nghỉ ngơi. Đúng là một ngày xui xẻo!

IV. Reorder the words given to make a correct sentence.**Phương pháp giải:**

- Nhận định từ từ/cụm từ được đề bài cung cấp sẵn, xem chức năng và vị trí thông thường của chúng trong câu.
- Xác định loại câu (câu khẳng định, phủ định, câu hỏi...)
- Áp dụng các cấu trúc câu, sắp xếp các từ đã cho theo một trình tự phù hợp để tạo nên những câu đúng.

Lời giải chi tiết:

1. take / medicine / some / You / should / .

Giải thích: Câu này là câu khẳng định với cấu trúc khuyên nhủ:

chủ ngữ + should + động từ nguyên mẫu + tân ngữ.

Ở đây, "You" là chủ ngữ, "should" là động từ khuyết thiếu, "take" là động từ chính, và "some medicine" là tân ngữ.

Đáp án: You should take some medicine.

(Bạn nên uống thuốc đi.)

2. should / What / healthy / Jane / do / to / be / ?

Giải thích: Đây là câu hỏi với "should" để hỏi về lời khuyên:

What should + chủ ngữ + do + ...?

Ở đây, "Jane" là chủ ngữ, "should" là động từ khuyết thiếu, "do" là động từ chính, và "to be healthy" là mục đích.

Đáp án: What should Jane do to be healthy?

(Jane nên làm gì để khỏe mạnh?)

3. bring / Will / eggs / some / you / ?

Giải thích: Đây là câu hỏi Yes/No sử dụng thì tương lai đơn:

Will + chủ ngữ + động từ nguyên mẫu + tân ngữ?

Ở đây, "you" là chủ ngữ, "will" là trợ động từ, "bring" là động từ chính, và "some eggs" là tân ngữ.

Đáp án: Will you bring some eggs?

(Bạn sẽ mang một ít trứng chứ?)

4. shouldn't / You / to / play / late / videp games / stay up / .

Giải thích: Đây là câu phủ định với "shouldn't" để khuyên ai đó không nên làm gì:

Chủ ngữ + shouldn't + động từ nguyên mẫu + ...

Ở đây, "You" là chủ ngữ, "shouldn't" là động từ khuyết thiếu, "stay up late" là cụm động từ, và "to play video games" là mục đích.

Đáp án: You shouldn't stay up late to play video games.

(Bạn không nên thức khuya để chơi game.)

5. water / drink / every day / I / enough / .

Giải thích: Đây là câu khẳng định ở thì hiện tại đơn:

Chủ ngữ + động từ chia theo chủ ngữ + tân ngữ.

Ở đây, "I" là chủ ngữ, "drink" là động từ chính, "enough water" là tân ngữ, và "every day" là trạng từ chỉ tần suất.

Đáp án: I drink enough water every day.

(Tôi uống đủ nước mỗi ngày.)